

VĂN HÓA TỘC NGƯỜI VỚI ĐẢM BẢO SINH KẾ

(Nghiên cứu ở một số dân tộc thiểu số tại ba tỉnh Lạng Sơn, Nghệ An và An Giang)

PHẠM THỊ THU HÀ

1. Mở đầu

Trong sự phát triển của xã hội, kinh tế và văn hoá luôn luôn có mối quan hệ hữu cơ và tác động qua lại chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên, tới các thập kỷ gần đây, vấn đề phát triển kinh tế dựa trên nền tảng của văn hoá mới được đặt ra và được khẳng định là một quy luật tất yếu khách quan. Vì thế, sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc chỉ có thể trở nên năng động, hiệu quả, bền vững chừng nào quốc gia đó đạt được sự kết hợp hài hoà giữa kinh tế với văn hoá. Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã cho thấy, ở bất kỳ thời kỳ nào với bất kỳ quốc gia nào, con người cũng đều đóng vai trò quyết định tới quá trình sản xuất mà trước hết, họ là một thực thể văn hoá. Thực tế đã chứng minh, một quốc gia muốn phát triển bền vững, ngoài dựa vào các “yếu tố cứng” như tài nguyên thiên nhiên, tiền vốn, cơ sở vật chất... thì cần phải biết tận dụng, khai thác các “yếu tố mềm”, đó chính là nguồn nhân lực - con người với vai trò là thực thể văn hoá năng động, sáng tạo, đóng góp quyết định nhất đến sự hùng mạnh, phồn vinh của xã hội hay nói cách khác, văn hoá là một “nguồn lực mềm”, là động lực thúc đẩy kinh tế phát triển, làm “hài hoà” các mối quan hệ xã hội. Từ việc xác định “Văn hoá là một trong 3 mặt trận mà người cộng sản phải quan tâm” (Đề cương văn hoá Việt Nam năm 1943) rồi nâng tầm “*Văn hóa là*

nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là động lực vừa là mục tiêu thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội” (Hội nghị Trung ương 5, Khóa VIII), đến khẳng định “*Văn hóa trở thành sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển*” (Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011)... đã cho thấy vai trò của văn hoá ngày càng được nhận diện rõ ràng hơn và có vai trò quan trọng trong đời sống của người dân.

Văn hóa tộc người cũng là một thành tố quan trọng trong văn hóa của một quốc gia đa dân tộc, góp phần tạo nên bản sắc của chính quốc gia đó. Trong hướng phát triển bền vững của đất nước, văn hóa có vai trò như một trụ cột rất quan trọng, cùng với các trụ cột kinh tế, môi trường và xã hội. Lâu nay, lý giải nguyên nhân của sự phát triển sinh kế ở vùng dân tộc thiểu số, nhiều người thường xem xét những yếu tố khó khăn hay thuận lợi về điều kiện địa lý tự nhiên, môi trường, cơ sở hạ tầng, vốn, khả năng tiếp cận thị trường... mà không thấy rằng văn hóa cũng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo sinh kế tộc người, cho phép tận dụng nguồn sống tại chỗ và cho thu nhập.

Bài báo này dựa trên kết quả của một đề tài nghiên cứu được tiến hành ở 3 tỉnh Lạng Sơn, Nghệ An và An Giang. Tại tỉnh Lạng Sơn, đề tài chọn hai dân tộc Tày và Nùng ở huyện Cao Lộc; tại tỉnh Nghệ An - hai dân tộc Hmông và Khơ-mú của

huyện Kỳ Sơn; còn ở An Giang - hai dân tộc Chăm và Khơ-me thuộc hai huyện An Phú và Tịnh Biên.

Văn hóa đảm bảo sinh kế của các tộc người thể hiện qua những khía cạnh như áp dụng tri thức địa phương, phong tục, tập quán, lối sống... vào việc làm tăng thu nhập cho đồng bào. Điều đó có nghĩa, nghiên cứu tìm hiểu các tộc người đã sử dụng nguồn vốn văn hóa của mình như thế nào để đảm bảo đời sống.

2. Văn hóa tộc người góp phần đảm bảo sinh kế

2.1. Văn hóa tộc người với phát triển nông - lâm nghiệp

2.1.1. Trong trồng trọt

Văn hóa là ứng xử của con người với môi trường tự nhiên, hay nói cách khác, môi trường nào có “văn hóa” ấy. Môi trường sống của người Tày, Nùng (thung lũng), của người Hmông (rẻo cao) hay của người Chăm, Khơ-me (đồng bằng) đều có ảnh hưởng đến phương thức canh tác (làm ruộng nước hay nương rẫy) và việc lựa chọn cơ cấu cây trồng, công cụ sản xuất, yếu tố kỹ thuật, mùa vụ. Có thể nói, môi trường là vùng nuôi dưỡng của tộc người, nếu không có sự lựa chọn, ứng xử phù hợp thì môi trường sẽ bị tàn phá, gây ảnh hưởng đến an ninh sinh kế tộc người.

Tri thức địa phương của các tộc người trong sản xuất nông nghiệp có vai trò nhất định trong việc nâng cao thu nhập. Người Tày, Nùng và người Chăm, Khơ-me vốn có truyền thống canh tác lúa nước từ rất lâu đời. Với người Tày, Nùng, truyền thống này đã có từ hàng ngàn năm và đây là những tộc người có công trong việc thuần hóa lúa

hoang thành lúa nước. Các giống lúa truyền thống là nhân tố quan trọng góp phần đảm bảo sinh kế cho các tộc người qua nhiều thế hệ, do đem lại chất lượng cao và được nhiều người ưa chuộng. Thông thường, sau mỗi vụ thu hoạch, đồng bào lại chọn những giống tốt nhất để lại cho năm sau cấy. Tuy nhiên, qua thời gian, năng suất của các giống lúa bản địa này dường như không phù hợp với sự thay đổi của môi trường và nhu cầu tiêu dùng, nâng cao thu nhập của người dân. Nhiều giống lúa truyền thống thường bị thoái hóa, năng suất ngày càng giảm nên đồng bào phải sử dụng giống mới. Tuy nhiên, khi sử dụng giống mới, dựa vào kinh nghiệm canh tác truyền thống, đồng bào vẫn có sự linh hoạt trong làm đất, cấy và chăm sóc để giống lúa đó thích ứng với điều kiện của địa phương. Với người Tày ở Lạng Sơn, họ dùng giống lúa lai 108; người Chăm ở huyện An Phú, tỉnh An Giang - giống lúa lai 504 và 2517; còn người Khơ-me ở huyện Tịnh Biên - giống lúa lai R504. Ngoài cây lúa, một số loại cây lương thực khác như ngô, sắn cũng được đổi mới canh tác theo phương thức ấy.

Cùng với cây lương thực, dựa vào đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng của từng địa phương, một số tộc người còn kinh doanh các loại cây truyền thống để tăng thu nhập. Người Tày, Nùng ở Lạng Sơn nổi tiếng với các loại rau đặc sản địa phương và được nhiều nơi biết đến như rau ngót rừng, cải ngồng, cải làn, bò khai, sau sau... Trước đây, việc trồng rau trong vườn cũng như thu hái rau rừng chỉ phục vụ nhu cầu tự cung tự cấp nhưng hiện nay, do nhu cầu thị trường ở trong và ngoài tỉnh, đồng bào đã chuyển sang trồng rau kinh doanh. Các loại rau đều được chuyển về miền xuôi qua ga tàu, đồng

thời còn là một thực phẩm thu hút khách du lịch khi mang về làm quà. Việc phát huy kinh nghiệm trồng rau truyền thống đã góp phần tăng thu nhập cho người dân. Bên cạnh đó, người Tày, Nùng ở đây còn trồng một số loại cây để phát triển kinh tế, trong đó, hồng là cây ăn quả đặc sản nhất ở vùng đất Bảo Lâm, được nhiều địa phương biết đến. Đây là loại hồng giòn, không hạt, phù hợp với khí hậu ôn đới, mang lại hiệu quả kinh tế cao, không những cung cấp cho người dân trong vùng mà còn cả các huyện khác trong tỉnh Lạng Sơn. Với người Hmông ở Nghệ An, việc trồng gừng trên rẫy sau thu hoạch lúa đã góp phần tạo thêm thu nhập. Đồng bào cho biết, trước đây, gừng chỉ được trồng để ăn trong gia đình nhưng 5 năm trở lại đây, do nhu cầu thị trường nên hầu hết các hộ người Hmông ở bản Trường Sơn, xã Nậm Cắn đều trồng gừng. Do gần đường giao thông nên việc buôn bán gừng về vùng xuôi như Tương Dương, Vinh cũng dễ hơn. Trung bình hàng năm, gia đình ông Lầu Gà Lồng - trưởng bản Trường Sơn thu nhập được khoảng 7 - 10 triệu đồng từ bán gừng.

2.1.2. Trồng chăn nuôi

Trong xã hội truyền thống của các tộc người, chăn nuôi chỉ là ngành sản xuất phụ bên cạnh trồng trọt, nhằm phục vụ nhu cầu tự cung tự cấp, nhưng hiện nay, chăn nuôi đã được mở rộng theo hướng kinh doanh. Các giống vật nuôi truyền thống vẫn được đồng bào ưa chuộng vì thịt ngon và đem lại giá thành cao. Người Hmông và người Khơ-mú ở Nghệ An vẫn duy trì giống lợn đen và gà đen; còn người Chăm ở An Giang cũng duy trì giống gà ta và vịt Xiêm (vịt có lông màu đen). Giống lợn đen của người Hmông và Khơ-mú có đặc điểm là thịt chắc, mỡ dày hơn giống

lợn lai, ăn ngon hơn nên ai cũng thích. Nuôi loại lợn này, họ không dùng đến thức ăn công nghiệp, chỉ dùng ngô, khoai, chuối, lá rừng. Đồng bào nuôi để ăn và phục vụ cho các công việc đình đám, đôi khi cũng có người đến tận nhà mua. Giống gà truyền thống là gà cổ đen và trắng - loại gà đồng, chắc thịt, dễ nuôi và giá thành cũng cao hơn giá gà công nghiệp (từ 100.000 đến 150.000 đồng/kg). Có nhiều hộ gia đình nuôi hàng trăm con, thả rông trên rẫy, vì nếu nuôi gần đường hay bị dịch bệnh. Đồng bào thường bán lợn, gà ở chợ Mường Xén, thậm chí còn mang xuống tận thị trấn Hòa Bình (huyện Tương Dương) bán buôn, bán lẻ. Với người Tày, Nùng, giống lợn truyền thống là loại lợn i. Tuy nhiên, đồng bào cho biết nhiều năm trở lại đây, những giống lợn này khó chăn nuôi, chậm lớn, năng suất kém do không có đất thả rông nên họ đã chuyển sang chăn nuôi các giống lợn lai có ưu điểm chóng lớn, mỗi năm cho được 2 lứa lợn để bán. Ngoài lợn, gà, một số tộc người còn chăn nuôi bò để phục vụ mục đích kinh doanh như người Chăm ở An Giang và người Hmông, Khơ-mú ở Nghệ An.

2.1.3. Rừng và trồng rừng

Rừng luôn có vai trò quan trọng trong cung cấp lâm thổ sản phục vụ cho cuộc sống của con người. Những tri thức, kinh nghiệm dân gian truyền thống trong trồng rừng đã được đồng bào tích lũy qua nhiều thế hệ, đặc biệt là việc lựa chọn các loại cây trồng phù hợp với khí hậu và chất đất của từng vùng. Đất rừng vùng người Tày, Nùng ở Lạng Sơn rất thích hợp cho việc trồng hồi, thông, bạch đàn... Hồi là một trong những cây dược liệu đặc sản ở vùng này, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Sản phẩm hồi được người dân chưng cất làm dầu xoa, pha thức ăn, làm thuốc, xuất

khẩu đi nơi khác... Có gia đình trồng được hàng nghìn cây, mỗi năm thu hoạch hàng tấn hồi để bán. Bên cạnh đó, việc trồng thông để lấy nhựa bán và khai thác gỗ thông đang là một hướng đi mới đầy triển vọng của người Nùng. Giá cao nhất của nhựa thông là 40.000/kg, còn khi rẻ là 25.000/kg tùy từng năm. Sau khi lấy nhựa thông liên tục trong 3 - 4 năm, đồng bào khai thác gỗ để bán vì lúc này cây không phát triển được nữa (trung bình một khối gỗ bán được từ 500.000 đến 600.000 đồng, có thời điểm là 1 triệu đồng). Rừng của người Hmông ở Nghệ An chủ yếu là rừng tự nhiên, không phải rừng trồng. Nhiều hộ gia đình người Hmông, Kơ-mú ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An có thêm thu nhập từ khai thác lâm thổ sản ở rừng. Thu nhập từ rừng khiến cho một số hộ dân tộc thiểu số thoát nghèo và mua sắm được nhiều vật dụng cho sinh hoạt hay sản xuất. Ngoài ý nghĩa về kinh tế, việc trồng rừng và giữ rừng của đồng bào còn góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước.

2.2. Văn hóa tộc người với thủ công nghiệp

Đối với các dân tộc ở nước ta, ngoài nông nghiệp là ngành sản xuất chính, thủ công nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế. Hầu như dân tộc nào cũng đều có ít hoặc nhiều các nghề thủ công ở các trình độ và quy mô khác nhau, phản ánh những đặc điểm địa lý, môi trường tự nhiên, kỹ thuật sản xuất và còn thể hiện tư duy thẩm mỹ, trí thông minh, sáng tạo của các tộc người trong quá trình thích ứng với môi trường tự nhiên và xã hội. Ở người Hmông, nghề rèn là một nghề thủ công truyền thống có vị trí quan trọng trong đời sống tộc người, sản phẩm rèn vừa phục vụ

cho nhu cầu sản xuất, mặt khác, đây còn là sản phẩm trao đổi với các dân tộc khác bởi giá trị của nó và được nhiều người ưa thích như dao nhọn, dao phết, cuốc... Họ mang những sản phẩm này đi bán ở chợ Mường Xén và các chợ Huổi Tụ, Mường Lống. Đặc biệt, người Hmông ở đây còn có kinh nghiệm trong dệt thổ cẩm, may quần áo để mang sang chợ Noọng Hét (Lào) bán với giá trung bình 200.000 đồng/bộ.

Các sản phẩm thủ công như đan lát cũng là một thế mạnh đối với các tộc người ở miền núi, thể hiện sáng tạo văn hóa tộc người lại vừa góp phần tăng thu nhập cho các hộ gia đình. Qua phỏng vấn anh Moong Văn Hùng, bản Bình Sơn 1, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An thì được biết giá 1 chiếc ghế mây của người Kơ-mú là 100.000 đồng, còn mâm com (mây) có giá từ 300.000 đến 500.000 đồng. Có thể nói, điều kiện tự nhiên ở vùng rừng núi rất thuận lợi cho đồng bào phát triển nghề thủ công này và chính nó đã tạo điều kiện căn bản trong việc trang bị một số loại công cụ và vật dụng hàng ngày cho các cư dân khi nền sản xuất mới chỉ dừng lại ở giai đoạn tiền công nghiệp.

2.3. Văn hóa tộc người với sản xuất, kinh doanh và khai thác tài nguyên

Ngoài nông - lâm nghiệp và thủ công nghiệp, văn hóa tộc người cũng có vai trò trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa. Với người Hmông ở bản Trường Sơn (xã Nậm Cấn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An), trong khoảng 10 năm trở lại đây, đã xuất hiện một nghề mới là buôn bán trâu, bò ở Lào. Địa điểm mà người Hmông sang Lào mua trâu, bò chủ yếu là tỉnh Xiêng Khoảng, Bô Ly Khăm Xay, Bôn Kiêu, Luang Phrabang..., cách Nghệ An khoảng 300 - 700km. Để

buôn bán trâu, bò, họ dựa vào hiểu biết truyền thống về loại vật nuôi này, vào mạng lưới xã hội ở Lào (họ hàng, đồng tộc, thông gia, bạn bè). Đồng bào cho biết, càng đi xa thì mua được giá càng rẻ vì ở gần biên giới Việt - Lào rất đông người mua nên giá cao hơn. Trung bình 1 con bò tùy theo to, nhỏ có giá từ 15 đến 25 triệu đồng, nhiều người có vốn lớn mua tới 20 con. Trâu, bò mua về chủ yếu được đồng bào Hmông bán cho những người ở dưới huyện Đô Lương (Nghệ An). Chị Vừ Y Máy, bản Trường Sơn cho biết: “Cứ mỗi một con trâu, bò bán như vậy được lãi khoảng 500.000 đồng và cứ mỗi lứa sang Lào lấy trâu, bò về bán như vậy được khoảng gần chục triệu đồng, trong đó đã trừ tiền ăn, ở”. Như vậy, hiện nay, việc buôn bán trâu, bò của người Hmông đã cho thấy sự tăng lên đáng kể về thu nhập so với làm nương rẫy và có nhiều điều kiện hơn trong việc trang trải đời sống hàng ngày. Tuy nhiên, nếu xét theo góc độ tộc người, thấy rằng ở huyện Kỳ Sơn, chỉ có người Hmông tham gia vào việc buôn bán này, còn lại người Thái và người Khơ-mú thì không thực hiện. Qua phỏng vấn ông Lầu Gà Lồng - trưởng bản Trường Sơn, được biết “Vì quan hệ họ hàng, hôn nhân của người Hmông ở biên giới Việt - Lào có nhiều nên đồng bào có nhiều mối làm ăn hơn, và do người Hmông sống gần cửa khẩu hơn nên cũng thuận lợi hơn cho việc buôn bán trâu, bò”. Rõ ràng, quan hệ dòng họ của người Hmông ở Nghệ An không những được thể hiện ở sự cố kết tộc người trong một làng hay giữa làng này với làng kia mà còn có mối quan hệ dòng họ xuyên biên giới. Người Hmông ở Nghệ An vốn có nguồn gốc ở Lào và di cư sang nước ta. Mối quan hệ dòng họ của người Hmông ở hai khu vực biên giới Việt - Lào rất gần gũi, thân thiết. Vì thế, khi có

những mối làm ăn thì người Hmông ở bên Lào thường gọi đồng bào Hmông bên Việt Nam sang. Như vậy, quan hệ dòng họ xuyên biên giới là một trong những nhân tố giúp cho đồng bào Hmông phát triển kinh tế, giúp họ có nhiều cơ hội hơn trong vấn đề tìm kiếm việc làm khi mà canh tác nương rẫy không đủ để nuôi sống gia đình.

Bên cạnh việc buôn bán trâu, bò, nhiều người Hmông ở đây còn lấy hàng ở chợ Mường Xén (cuộc, dao phất, dao nhọn...) mang sang Lào bán. Họ thường đi vào ngày thứ 4 và trở về vào ngày thứ 7 trong tuần. Thu nhập từ việc bán hàng như vậy trung bình được khoảng 4,5 triệu đồng/tháng. Những hoạt động trên cho thấy người Hmông ở bản Trường Sơn đã rất nhạy bén, linh hoạt trong buôn bán, thích ứng với môi trường để góp phần đảm bảo cuộc sống, vươn lên trong sinh kế, khác hẳn với người Hmông ở vùng Tây Bắc.

Nghiên cứu về người Chăm ở ấp Bình Di, xã Khánh Bình, huyện An Phú, tỉnh An Giang cho thấy hiện nay, trong ấp có khoảng 30 người đi buôn bán bép ga, nồi, lò nướng, chậu thau, kim chỉ, quần áo... ở trong thôn và các tỉnh khác; một bộ phận mang sang cả Campuchia bán. Thu nhập của đồng bào trung bình khoảng 3 - 4 triệu đồng/tháng. Từ tháng 7 hàng năm trở đi là mùa nước nổi ở vùng, đồng bào Chăm còn có một nghề kiếm sống khác nữa là đánh cá, chài lưới. Qua khảo sát cho thấy có khoảng trên 20 hộ trong ấp đi làm nghề này. Ngoài đánh bắt cá ở sông Bình Di (chảy qua ấp), đồng bào Chăm còn sang tận Campuchia để đánh cá. Khi sang đó, đồng bào thường đi thành nhóm, chủ yếu là những người thân trong dòng họ, trong làng để bảo vệ, giúp đỡ nhau trong công việc.

Với người Khơ-me ở sóc Tà Ngáo (xã An Phú, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang), thu nhập từ cây thốt nốt được xem là một nguồn sinh kế quan trọng. Thốt nốt là loại cây đặc sản của vùng này, nước quả dùng để uống hoặc làm đường. Ngoài việc thu hoạch thốt nốt ở trong vùng, nhiều hộ gia đình người Khơ-me do có người quen ở bên Campuchia nên thường sang đó mua thốt nốt mang về bán. Họ thường đi trong ngày, từ 7h sáng đến 4h chiều, mỗi lần đi như vậy, họ thường mang về từ 100 đến 200 trái và phải thuê ô tô để chở về (với giá là 50.000 đồng). Trong sóc Tà Ngáo còn có khoảng 20 hộ người Khơ-me có vốn nuôi bò để kinh doanh. Bò được người dân bên Campuchia bán cho người Khơ-me, sau đó lại được đồng bào bán cho các thương lái ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Sóc Trăng, Kiên Giang, Hậu Giang, Trà Vinh.

2.4. Văn hóa tộc người với đi làm thuê, làm ăn xa

Với các dân tộc ở Việt Nam hiện nay, đi làm thuê đã trở thành hiện tượng khá phổ biến. Việc làm thuê là hệ quả tất yếu trong điều kiện thiếu việc làm và nhu cầu nâng cao thu nhập của người dân, điều đó có lẽ rõ nét hơn đối với cư dân vùng biên hay môi trường vùng biên đã gián tiếp tạo điều kiện thuận lợi để các tộc người có nhiều sự lựa chọn trong sinh kế với nhiều hình thức khác nhau như làm thuê, “cửu vạn”. Việc đi làm thuê/đi làm ăn xa cũng thể hiện tố chất tộc người, sự nhanh nhạy vươn lên để thích ứng với môi trường sống mới để đảm bảo sinh kế. Nghiên cứu về người Tày ở thôn Cồn Háng, xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cho thấy hiện nay, hầu hết các hộ trong thôn đã tham gia làm công việc bốc vác/cửu vạn tại mốc 23 (cửa khẩu tiểu ngạch tiếp giáp Việt Nam -

Trung Quốc). Trong xã Bảo Lâm, đã tổ chức thành 1 hợp tác xã để đi bốc xếp hàng sang xe tải Trung Quốc, mỗi hộ trong thôn chỉ được đăng ký 1 người, cách 1 ngày mới đi 1 lần (bình quân 1 tháng chỉ đi được 15 ngày). Hàng hóa chủ yếu là bột sắn, cá tươi, cá mắm, hoa quả... Mỗi ngày, đồng bào bốc được nhiều nhất là 5 xe, còn ít là 1 xe, thậm chí có hôm không được xe nào. Tuy nhiên, dù có sự phân công mỗi gia đình một người đi bốc vác nhưng khi người đó đi vắng hay đau ốm thì những người khác trong hộ có thể đi làm thay thế. Điều này một mặt thể hiện sự tương trợ trong cộng đồng người Tày, mặt khác, đó là sự chia sẻ lợi nhuận với nhau để đảm bảo nguồn thu nhập hàng ngày.

Người Khơ-mú ở bản Bình Sơn 1, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An cũng thường đi làm thuê cho người Thái và người Hmông ở các xã khác trong huyện với công việc chính là vác gỗ thuê.

Nghiên cứu về người Chăm và người Khơ-me ở 2 huyện An Phú và Tịnh Biên, tỉnh An Giang cho thấy việc đi làm thuê đã trở thành công việc chủ đạo của người dân nơi đây với các công việc như gặt lúa, vác lúa thuê, hái ớt, bẻ bắp, trông giữ bò... Đồng thời, một số hộ người Khơ-me còn đi bán vải thuê ở chợ Tịnh Biên với mức lương được khoảng 1,2 triệu đồng/tháng.

Đi làm ăn xa là hoạt động sinh kế khá phổ biến của nhiều tộc người ở vùng biên giới nước ta, được hiểu như một cách kiếm kế sinh nhai, thoát ly môi trường kinh tế truyền thống của một bộ phận cư dân nông thôn. Nghiên cứu về người Khơ-mú ở Nghệ An, vào năm 2011, có khoảng hơn 30 người trong thôn đi làm ăn xa, chủ yếu là làm công nhân ở các xưởng gỗ, da giày, may quần áo, công ty đá lạnh, khai thác cà phê,

hái chè ở các tỉnh/thành phố như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Bình Dương. Bên cạnh đó, còn có 13 người đi xuất khẩu lao động ở tận Đài Loan, Malaysia. Nghiên cứu về người Chăm ở ấp Bình Di, xã Khánh Bình, huyện An Phú, tỉnh An Giang cho thấy, có khoảng hơn 20 người trong ấp đi làm ăn xa ở các tỉnh như Cần Thơ, Trà Vinh, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh; còn người Khơ-me ở sóc Tà Ngáo, xã An Phú, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang cũng vậy, chủ yếu là làm nghề mộc, nghề gỗ, đóng giày dép và một số nghề thủ công ở các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Long An. Riêng tổ 16 của sóc Tà Ngáo, vào năm 2011 vừa qua, có khoảng 40 - 50 người đi làm ăn xa với thu nhập khoảng 3 triệu đồng/tháng.

Để đi làm thuê hay làm ăn xa, người dân thường dựa vào mạng lưới xã hội, với nòng cốt là quan hệ gia đình, dòng họ, đồng tộc. Trong bối cảnh ấy, văn hóa tộc người có vai trò quan trọng. Người dân thường tự tổ chức thành nhóm để tương trợ nhau, và điều này càng thể hiện rõ khi họ đến sinh sống ở thành phố hay khu công nghiệp. Tại đây, ngôn ngữ tộc người vẫn được sử dụng; các phong tục tập quán, thực hành tôn giáo được lưu giữ và sự trợ giúp trong nhóm là rất cần thiết với mỗi cá nhân.

3. Những ảnh hưởng tiêu cực của văn hóa tộc người tới đảm bảo sinh kế

Bên cạnh những mặt tích cực, văn hóa tộc người cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế. Mỗi tộc người đều có những tục lệ riêng về cưới xin, tang ma, khao vọng..., tổng chi phí của các khoản đó rất lớn so với thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi của mỗi gia đình. Nhiều hộ đã phải lo tích góp thóc, lúa, lợn, gà... để chi cho một đám cưới.

Lo cưới xong, nhiều hộ gia đình đã lâm vào cảnh nợ nần, túng thiếu, những gia đình nào có nhiều con trai lại càng khó khăn hơn.

Cùng với cưới xin, tang ma cũng là một trong những nghi lễ quan trọng liên quan đến việc đảm bảo sinh kế bởi nó cũng phải trải qua nhiều nghi thức. Tại thôn Nà Pheo của người Nùng, để tổ chức một đám cưới hay đám tang cực kỳ tốn kém. Riêng trong đám cưới, đồng bào phải chuẩn bị 7 - 8 tạ lợn (khoảng 7 con), 200 lít rượu, 12 con gà, 1 gánh xôi (30 kg), và trà cau, thuốc lá..., với chi phí trung bình cho đám cưới hết khoảng 40 triệu đồng, chưa kể đến việc biếu họ hàng bên nội, bên ngoại. Với người Hmông ở bản Trường Sơn, chi phí cho một đám ma lại tốn kém hơn so với đám cưới. Theo phong tục của người Hmông ở đây, khi trong nhà có ông/bà qua đời, gia đình phải giết trâu, bò để làm lễ (trị giá khoảng 20 triệu đồng). Bên cạnh đó, còn phải chuẩn bị 1 con lợn 50kg và rất nhiều chi phí khác. Với người Khơ-me ở sóc Tà Ngáo, để tổ chức một đám cưới, người dân phải mất trên 50 triệu đồng. Anh Sái Kim Sa còn cho biết “Nhiều gia đình do kinh tế khó khăn phải đi cầm đất đai, thậm chí đi bán đất để tổ chức cưới xin”.

Riêng người Chăm tại ấp Bình Di, đạo Hồi dường như là một yếu tố ảnh hưởng tới việc đi làm ăn xa. Tháng 7 là tháng *Ramadan* (tháng ăn kiêng), hầu hết những người đi làm ăn xa đều phải quay trở về nhà để họp mặt và cùng thực hiện ăn kiêng. Nhiều người đã phải xin nghỉ phép, và nếu công ty không đồng ý sẽ bị “cắt hợp đồng”. Theo tập quán truyền thống, trong gia đình người Chăm ở đây, đàn ông là người tạo ra thu nhập, còn người phụ nữ chỉ ở nhà trông con, cơm nước, thêu thùa, may vá... Chị Ru Ki Já ở ấp Bình Di cho rằng “Bản thân người phụ

nữ Chăm cũng thích đi xa nhưng chồng và gia đình không cho”.

4. Kết luận

Các yếu tố văn hóa tộc người được bảo lưu tại các cộng đồng nghiên cứu vẫn tham gia trực tiếp vào quá trình phát triển kinh tế, mà biểu hiện rõ nhất là góp phần tăng thu nhập cho các hộ gia đình. Ngoài việc vận dụng các tri thức và kinh nghiệm dân gian trong nông - lâm nghiệp, thủ công nghiệp và trong buôn bán để đảm bảo, cải thiện cuộc sống cho gia đình, các tộc người ở 3 địa bàn nghiên cứu còn phát huy mạng xã hội của mình như quan hệ thân tộc, bạn bè, hàng xóm và những mối quen biết khác để giúp họ dễ dàng tìm kiếm việc làm... Rõ ràng, các mạng xã hội này vừa đóng vai trò đảm bảo an toàn cho người đi làm ăn xa tại nơi đến, lại vừa có tác động hỗ trợ về kinh tế và giúp bảo lưu văn hóa tộc người. Bên cạnh vai trò tích cực, văn hóa tộc người cũng ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống kinh tế của người dân. Thói quen chi tiêu, một số tập quán trong đời sống có ảnh hưởng rõ rệt đến việc đảm bảo sinh kế của các hộ gia đình.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay, kinh tế và văn hóa có thể được xem như hai nguồn lực lớn nhất quy định sự phát triển của xã hội. Nhà kinh tế học nổi tiếng Adam Smith (1723 -1790) ngay từ thế kỷ XVIII đã cho rằng “Kinh tế không thể vận hành nếu thiếu sự hiểu biết về vai trò của quan điểm đạo đức”. Ngoài ra, đó cũng là một bộ phận của nền “văn hóa xanh” - một nền văn hóa phù hợp với sự phát triển bền vững, khi người nông dân vượt lên nghèo đói không phải bằng bất cứ cách nào mà chủ yếu bằng các phương pháp phù hợp với đạo đức của cộng đồng (Trần Hồng Hạnh, 2010). Có thể nói, mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá đã và đang

trở thành mối quan tâm của nhân loại, đó là cách thức mà con người hay các dân tộc lựa chọn để tìm kiếm phương thức mưu sinh cho mình dựa trên những kinh nghiệm văn hóa truyền thống. Văn hóa là nền tảng, là thông tin cơ bản để mỗi dân tộc lựa chọn cung cách đi ra khỏi quá khứ và hướng về tương lai (Nguyễn Trần Bạt, 2000).

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Trần Bạt (2000), “Văn hóa và phát triển”, *Tạp chí Thông tin lý luận*, Số 9, <http://socialwork.vn/2010/05/06/1032/>.
2. Hoàng Bé (1987), “Những huyền thoại lúa nước và một số nét về kinh tế - xã hội truyền thống của người Tày”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 94-103.
3. Nguyễn Tấn Dân (2011), “Xác định những nhân tố hỗ trợ và cản trở hộ nghèo tiếp cận các nguồn vốn để phát triển sinh kế bền vững (Nghiên cứu cộng đồng Raglai sống trong vùng đệm vườn quốc gia Núi Chúa, tỉnh Ninh Thuận)”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, Số 4, tr. 26-38.
4. Trần Hồng Hạnh (2010), “Vai trò của văn hóa tộc người trong phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 3-11.
5. Ngô Đức Thịnh (1993), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (2009), *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình phát triển vùng Đông Bắc*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Dân tộc học.
7. Vương Xuân Tình (2011), *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc dưới tác động của sự phát triển vùng biên giới Việt - Trung*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Dân tộc học.